CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TRƯỚC KIỂM TOÁN
QUÝ 4/2018
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 4/2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch từ ngày 26/4/2018
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Kiều Nghị	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Điểm	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2018
Ông Bùi Quang Lượng	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2018

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Từ ngày 01/7/2018
Bà Trương Thị Thanh Hương	Đến ngày 30/6/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017-NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3300101075 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591,097,557,824	711,476,602,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	**23,756,786,907**	**20,824,205,510**
1. Tiền	111		21,976,894,263	13,294,374,994
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,779,892,644	7,529,830,516
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**395,999,474**	**247,955,670**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		395,999,474	247,955,670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**191,529,891,692**	**249,865,919,079**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	151,196,278,533	205,747,826,657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,246,973,691	28,734,730,445
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	20,419,997,309	21,116,152,553
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,333,357,841)	(5,732,790,576)
IV. Hàng tồn kho	140		**343,057,029,113**	**410,673,824,458**
1. Hàng tồn kho	141	4	343,057,029,113	410,673,824,458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**32,357,850,638**	**29,864,698,061**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1,947,637,620	1,311,547,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,681,536,095	27,932,685,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	728,676,923	620,465,010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**308,404,333,406**	**349,678,438,987**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**3,086,309,498**	**2,639,059,940**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	39,799,497
6. Phải thu dài hạn khác	218	7	6,529,439,979	3,482,929,978
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,482,929,978)	(3,522,729,475)
II. Tài sản cố định	220		**281,643,284,838**	**304,140,327,815**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	276,223,197,652	298,534,096,761
- Nguyên giá	222		*560,129,225,621*	557,981,681,499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		*(283,906,027,969)*	(259,447,584,738)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5,420,087,186	5,606,231,054
- Nguyên giá	228		*6,285,812,900*	6,285,812,900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		*(865,725,714)*	(679,581,846)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	**3,573,812,914**	**3,670,402,450**
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,112,252,177)	(2,015,662,641)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**5,813,381,074**	**5,259,387,848**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	2,953,781,750	2,953,781,750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2,859,599,324	2,305,606,098
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	100,000,000	**17,600,000,000**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		**14,187,545,082**	**16,369,260,934**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11,607,148,708	16,271,297,434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		132,960,019	97,963,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		899,501,891,230	1,061,155,041,765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**580,037,276,703**	**657,690,139,800**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**528,222,837,570**	**602,855,104,496**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	135,301,331,198	166,482,136,081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63,135,663,441	79,710,143,945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10,262,924,572	12,968,444,857
4. Phải trả người lao động	314		14,321,375,852	18,661,059,854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3,684,356,538	2,569,010,566
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	18	48,191,025,515	43,521,765,640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	251,873,483,661	274,222,874,863
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,452,676,793	4,719,668,690
II. Nợ dài hạn	**330**		**51,814,439,133**	**54,835,035,304**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		200,000,000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8,909,094,121	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	1,014,500,000	3,010,804,840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	41,690,845,012	51,824,230,464
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**319,464,614,526**	**403,464,901,965**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**319,464,614,526**	**403,464,901,966**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*154,573,830,000*	*154,573,830,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,296,421,018	1,296,421,018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,815,964,647	137,775,057,244
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(74,730,494,029)	(14,365,083,485)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(17,571,717,291)*	*0*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421a*		*(57,158,776,737)*	*(14,365,083,485)*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74,742,226,811	98,418,011,109
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**899,501,891,229**	**1,061,155,041,765**

Võ Văn Phúc	Lê Đình Sơn	Trương Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Qúy 4 năm 2018
Tại ngày 31/12/2108

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		125,565,867,329	136,969,899,367	450,585,665,545	563,237,830,919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		211,209,091	(25,801,545)	230,710,802	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	125,354,658,238	136,995,700,912	450,354,954,743	563,237,830,919
4. Giá vốn hàng bán	11	2	113,625,743,954	115,149,348,564	440,714,885,785	480,126,575,614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,728,914,284	21,846,352,348	9,640,068,958	83,111,255,305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	46,506,431	2,733,954,883	11,120,661,793	3,864,879,390
7. Chi phí tài chính	22	4	6,953,921,471	6,522,147,648	30,375,659,298	24,807,321,064
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*6,954,558,031*	*6,432,755,973*	*29,911,492,963*	24,717,929,389
9. Chi phí bán hàng	25	5	51,835,311	440,643,076	2,505,392,051	2,484,846,627
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	18,694,257,572	22,500,059,882	68,051,890,864	72,615,649,036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13,924,593,639)	(4,882,543,375)	(80,172,211,462)	(12,931,682,032)
12. Thu nhập khác	31	7	2,236,026,185	838,475,831	3,779,929,094	1,952,891,336
13. Chi phí khác	32	8	475,999,577	1,208,643,116	2,478,614,913	3,351,934,116
14. Lợi nhuận khác	40		1,760,026,608	(370,167,285)	1,301,314,181	(1,399,042,780)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12,164,567,031)	(5,252,710,660)	(78,870,897,281)	(14,330,724,812)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	(17,950,135)	892,820,024	641,519,756	2,718,879,289
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	1,000,652,169	2,425,731,811	(35,981,518)	1,487,808,923
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(13,147,269,065)	(8,571,262,495)	(79,476,435,519)	(18,537,413,024)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(10,685,938,714)	(5,819,062,157)	(57,159,792,736)	(14,113,845,531)
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(2,461,330,351)	(2,752,200,338)	(22,316,642,783)	(4,423,567,493)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			(3,698)	(913)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			(3,698)	(913)

M.S.D.N: 3300101075 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Võ Văn Phúc	Lê Đình Sơn	Trương Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(78,870,897,281)	(25,163,928,255)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		30,206,841,008	35,978,413,933
- Các khoản dự phòng	03		600,567,265	(20,872,246,842)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,120,661,793)	(8,653,591,924)
- Chi phí lãi vay	06		29,911,492,963	23,537,450,461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		*(29,272,657,838)*	*4,826,097,181*
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		43,635,712,812	(7,663,817,320)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		67,616,795,345	(31,796,666,827)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(32,810,367,839)	64,479,267,021
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		4,028,059,060	2,167,920,211
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29,911,492,963)	(23,564,868,508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,891,564,517)	(4,206,064,146)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3,132,481,159
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,809,702,000)	(3,325,907,248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***17,584,782,060***	***4,048,441,523***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,784,182,187)	(29,719,814,890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		244,353,144	130,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,245,661,793	6,616,634,522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***19,205,832,750***	***(22,959,331,328)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		416,964,978,195	450,934,759,331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(449,447,754,849)	(448,004,186,881)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,375,256,759)	(11,152,070,106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(33,858,033,413)***	***(8,221,497,656)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2,932,581,397**	**(27,132,387,461)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**20,824,205,510**	**47,956,869,570**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(276,599)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	23,756,786,907	20,824,205,510

Võ Văn Phúc	Lê Đình Sơn	Trương Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.
Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).*

Ngày 29/12/21014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu *(Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);*
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);*
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc toàn Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 là 782 lao động.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	**Công ty TNHH**	
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b)	**Công ty Cổ phần**	
1	Công ty Cổ phần công trình 791	66,87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	60,38%
7	Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	67,95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	87,87%

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tuỳ thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không

điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích

kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn luỹ kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần luỹ kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành luỹ kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí luỹ kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn luỹ kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Đối với doanh thu, chi phí phát sinh giữa các Công ty con được loại trừ khi thực hiện lập báo cáo tài chính này. Về phần doanh thu và chi phí phát sinh giữa Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ và đồng thời loại trừ phần phát sinh lãi, lỗ và sẽ được hoàn nhập với chu kỳ là 12 tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được

hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp". Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TÍN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

TIỀN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	2,344,540,334	2,664,647,523
Tiền gửi ngân hàng	19,632,353,929	10,629,727,471
Các khoản tương đương tiền (*)	1,779,892,644	7,529,830,516
Cộng	23,756,786,907	20,824,205,510

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**151,196,278,533**	**205,747,826,657**
- Ban QLDA Thăng Long	1,700,465,684	1,262,060,000
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5,331,115,188	6,302,082,080
Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	4,356,017,000	
- Ban QLDA đường sắt	15,676,367,480	0
- Ban QLDASNKT- Sở GTVT Quảng Bình	4,954,604,000	
- Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	4,716,463,659	1,123,634,750
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	17,289,119,000	23,673,460,000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	4,897,128,000	8,297,128,000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8,289,858,145	8,589,858,145
- CTCP Sông Hồng Miền Trung	700,876,000	
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3,324,424,641	3,324,424,641
- Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	188,559,380	988,559,380
- Công ty cp đầu tư xây dựng Trường Sơn	1,266,923,896	
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	3,344,271,400	3,518,499,943
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	3,379,504,100	9,126,505,100
- Ban QLDA 6	1,551,945,435	
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	2,308,972,700	3,740,962,800
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghĩa Bình	1,104,085,600	5,308,001,600
- Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8,180,678,552	
- Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	1,757,431,500	6,425,875,500
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5,743,519,197	8,413,234,697
- Công ty Cổ phần QLĐS Vĩnh Phú	0	1,000,000,000
- Công ty Cổ phần XL Thành An 96	4,792,988,000	5,518,988,000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	1,039,508,600	2,842,344,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45,301,451,376	106,274,604,021
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		17,604,000
Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt	*0*	*17,604,000*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**39,799,497**	**39,799,497**
- Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497
Cộng	151,236,078,030	205,787,626,154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Phải thu về cổ tức và LN được chia	*875,000,000*	-	387,500,000	-
- Công ty Cổ phần TV&XD Đ/Sắt	-		-	
- Các Công ty con	-		-	
- Công ty Cổ phần ĐTPT HT& Đô thị Đường sắt	*875,000,000*		*387,500,000*	
(*) Các khoản phải thu khác	16,762,062,074	1,377,854,000	17,167,477,117	1,434,431,373
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	*395,634,163*		-	
- Đặt cọc mua nhiên liệu và vật tư	*200,000,000*		*281,700,000*	
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	*341,550,000*	*(77,610,616)*	*3,694,374,000*	*330,374,000*
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	*455,464,616*	*455,464,616*	*104,057,373*	*104,057,373*
- Ứng trước tiền lương cho Tổ SX	-		*288,000,000*	
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	*50,000,000*		*50,000,000*	
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	*217,590,000*		*217,590,000*	
- Chủ đầu tư vay GPMB	*1,063,585,000*		*1,118,585,000*	
- Cá nhân vay mua cổ phần	*730,917,564*		*1,653,194,026*	
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	*5,789,882,022*		*4,711,429,350*	
- Phải thu các đối tượng khác	*6,517,438,709*		*4,048,547,368*	
(*) Tạm ứng	2,782,935,235		3,561,175,436	
Cộng	**20,419,997,309**	**1,377,854,000**	**21,116,152,553**	**1,434,431,373**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71,946,138,687		85,271,285,920	
Công cụ, dụng cụ	14,332,371,066		14,666,008,802	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	234,944,306,623		288,675,874,995	
Thành phẩm	15,122,854,439		17,720,341,443	
Hàng hoá	6,711,358,298		4,340,313,298	
Tổng cộng:	343,057,029,113	0	410,673,824,458	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	977,783,154	499,936,402
Chi phí sửa chữa, gia công	191,543,755	307,886,750
Chi phí bảo hiểm thiết bị	82,067,643	152,358,964
Chi phí tiền lãi vay vốn CBCNV	450,750,000	109,962,913
Thuê đất năm 2018	125,367,928	0
Chi phí phí trả trước khác	120,125,140	241,402,925
Cộng	1,947,637,620	1,311,547,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	419,389,011	-	-	419,389,011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148,132,740	90,124,602	19,825,095	218,432,247
Thuế thu nhập cá nhân	52,432,385	6,227,483	7,454,393	51,205,475
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	0
Các loại thuế khác	-	-	-	0
Cộng	**619,954,136**	**96,352,085**	**27,279,488**	**689,026,733**

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
(*) Các khoản chi hộ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	*1,782,929,978*	*1,782,929,978*	*1,782,929,978*	*1,782,929,978*
(*) Các khoản phải thu khác	4,746,510,001	2,523,906,854	1,700,000,000	1,700,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	*1,700,000,000*	*1,700,000,000*	*1,700,000,000*	*1,700,000,000*
- Thuế GTGT phải thu TCT	*823,906,854*	*823,906,854*	-	-
- Ký quỹ, ký cược, cầm cố dài hạn	*2,222,603,147*			
Cộng	**6,529,439,979**	**4,306,836,832**	**3,482,929,978**	**3,482,929,978**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2018	**178,102,354,006**	**287,571,094,236**	**90,390,557,941**	**1,917,675,316**	**557,981,681,499**
Số tăng trong năm	3,740,295,256	2,888,616,542	1,900,693,589	254,576,800	8,784,182,187
- Mua trong năm	-	*505,845,000*	*1,900,693,589*	*254,576,800*	*2,661,115,389*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*3,740,295,256*	2,429,260,092	-	-	*6,169,555,348*
- Tăng khác	-	(46,488,550)	-	-	*(46,488,550)*
Số giảm trong năm	310,422,979	1,168,125,760	5,005,589,326	152,500,000	6,636,638,065
- Giảm do thanh lý	*310,422,979*	*1,168,125,760*	*4,044,880,689*	*152,500,000*	*5,675,929,428*
- Giảm khác	-	-	*960,708,637*	-	*960,708,637*
31/12/2018	**181,532,226,283**	**289,291,585,018**	**87,285,662,204**	**2,019,752,116**	**560,129,225,621**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2018	**46,970,584,959**	**159,294,409,913**	**51,392,473,145**	**1,790,116,721**	**259,447,584,738**
Số tăng trong năm	4,878,134,484	18,417,939,906	6,566,909,703	61,123,511	29,924,107,604
- Khấu hao trong năm	*4,878,134,484*	*18,417,939,906*	*6,566,909,703*	*61,123,511*	*29,924,107,604*
Số giảm trong năm	310,422,979	1,112,327,495	3,948,530,366	94,383,533	5,465,664,373
- Giảm do thanh lý	*310,422,979*	*1,112,327,495*	*3,948,530,366*	*94,383,533*	*5,465,664,373*
31/12/2018	**51,538,296,464**	**176,600,022,324**	**54,010,852,482**	**1,756,856,699**	**283,906,027,969**
Giá trị còn lại					
01/01/2018	**131,131,769,047**	**128,276,684,323**	**38,998,084,796**	**127,558,595**	**298,534,096,761**
31/12/2018	**129,993,929,819**	**112,691,562,694**	**33,274,809,722**	**262,895,417**	**276,223,197,652**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2018	6,285,812,900	6,285,812,900
Số tăng trong năm	0	
31/12/2018	6,285,812,900	6,285,812,900
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2018	679,581,846	679,581,846
Số tăng trong năm	186,143,868	186,143,868
- Khấu hao trong năm	*186,143,868*	*186,143,868*
31/12/2018	865,725,714	865,725,714
Giá trị còn lại		
01/01/2018	5,606,231,054	5,606,231,054
31/12/2018	5,420,087,186	5,420,087,186

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2018 VND	Tăng/giảm trong năm VND	31/12/2018 VND
NGUYÊN GIÁ	**5,686,065,091**	-	**5,686,065,091**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	**2,015,662,641**	**96,589,536**	**2,112,252,177**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,015,662,641	96,589,536	2,112,252,177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**3,670,402,450**		**3,573,812,914**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,670,402,450		3,573,812,914

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cải tạo Nhà điều hành Cty 791	2,018,636,083	2,018,636,083
Cải tạo Nhà xưởng Cam Lộ	58,963,241	
Xe ô tô Ford Transit	782,000,000	
Các công trình khác	0	286,970,015
Cộng:	**2,859,599,324**	**2,305,606,098**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	0	17,500,000,000
+ *Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và Đô thị Đ/S*	*0*	*17,500,000,000*
Đầu tư dài hạn khác	100,000,000	100,000,000
+ Đầu tư cổ phiếu (Cty VTĐS Sài Gòn)	*100,000,000*	*100,000,000*
Cộng	100,000,000	17,600,000,000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	4,802,311,879	9,292,263,062
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	937,071,857	959,082,857
Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	1,963,864,445	0
Kinh phí thuê đất Công ty 875	0	0
Chi phí tiền thuê đất trả một lần	865,668,815	901,738,349
Chi phí, bao dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	622,207,740	1,143,609,311
Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	0	297,727,276
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,749,809,450	2,767,117,672
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	666,214,522	16,387,344
Chi phí trả trước dài hạn khác		893,371,564
Cộng	11,607,148,708	16,271,297,434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	104,927,954,378	16,349,506,393	125,507,680,138	100,487,975,173
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	30,373,376,820	30,373,376,820	40,974,455,943	58,769,112,797
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	*30,373,376,820*	*30,373,376,820*	*40,974,455,943*	*58,769,112,797*
Cộng	**135,301,331,198**	**46,722,883,213**	**166,482,136,081**	**159,257,087,970**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày 01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	7,143,347,431	25,392,561,500	25,828,842,513	6,707,066,418
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,267,435	36,702,690	42,970,125	0
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,492,340,863	2,236,440,438	255,900,425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,030,096,191	1,035,614,955	2,781,614,820	1,284,096,326
Thuế thu nhập cá nhân	301,604,182	520,422,056	461,166,762	360,859,476
Thuế tài nguyên	118,458,294	1,180,965,057	1,071,506,312	227,917,039
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	814,827,488	2,846,479,830	2,694,412,781	966,894,537
Các loại thuế khác	-	-	-	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,553,228,918	1,120,886,669	2,213,925,236	460,190,351
Cộng	**12,967,829,939**	**34,625,973,620**	**37,330,878,987**	**10,262,924,572**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
- Trích trước chi phí công trình	2,111,829,090	2,429,007,570
+ *Gói thầu số 9/KV3*	*1,470,039,090*	*2,429,007,570*
+ *Gói 5:Cung cấp TVBT DUL*	*641,790,000*	*0*
- Trích trước chi phí khác	1,572,527,448	140,002,996
+ *Chi phí khác*	*1,530,131,859*	*0*
+ *Trích trước chi phí lãi vay*	*42,395,589*	*140,002,996*
Cộng	3,684,356,538	2,569,010,566

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	*1,422,229,677*	777,323,911
Bảo hiểm xã hội	*2,911,875,804*	3,040,216,900
Bảo hiểm y tế	*288,165,781*	252,004,171
Bảo hiểm thất nghiệp	*122,710,454*	93,031,033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*43,446,043,799*	39,359,189,625
Trong đó:		
+ *Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao*	*0*	*269,300,000*
+ *Tiền cổ tức chưa chi trả*	*21,648,062,221*	*21,969,156,610*
+ *Tiền đặt cọc thuê Văn phòng*	*724,758,833*	*562,072,624*
+ *Tiền vay CBCNV*	*9,901,379,000*	*6,120,376,000*
+ *Tiền trợ cấp thôi việc*	*1,701,510,603*	*703,674,125*
+ *Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray*	*650,177,507*	*650,177,507*
+ *Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát*	*1,121,788,356*	*2,524,425,300*
+ *Quỹ nhà ở CBCNV*	*307,763,820*	*424,094,956*
+ *Quỹ tìm kiếm việc làm*	*1,593,383,847*	*1,987,168,094*
+ *Tiền công tác phí chưa chi trả*	*11,124,500*	*130,688,104*
+ *Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV*	*1,402,280,940*	*1,119,842,662*
+ *Phải trả các đối tượng khác*	*2,103,293,598*	*2,898,213,643*
Cộng	48,191,025,515	43,521,765,640

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018		Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2018
		VND				VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**246,121,411,661**	**246,121,411,661**	**411,116,414,415**	**427,106,535,617**	**262,111,532,863**	**262,111,532,863**
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	165,246,245,018	165,246,245,018	227,989,158,358	269,424,084,370	206,681,171,030	206,681,171,030
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	22,566,208,543	22,566,208,543	48,836,681,698	39,920,110,040	13,649,636,885	13,649,636,885
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	13,130,308,314	13,130,308,314	38,698,714,086	38,340,513,202	12,772,107,430	12,772,107,430
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	8,839,655,583	8,839,655,583	21,130,706,388	20,629,590,138	8,338,539,333	8,338,539,333
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	4,362,885,115	4,362,885,115	8,462,885,115	8,284,516,800	4,184,516,800	4,184,516,800
- Ngân hàng Vietbank	2,684,213,000	2,684,213,000	29,884,934,534	30,600,721,534	3,400,000,000	3,400,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	11,656,896,088	11,656,896,088	17,878,334,236	16,925,999,533	10,704,561,385	10,704,561,385
- Vay cá nhân	17,635,000,000	17,635,000,000	18,235,000,000	2,981,000,000	2,381,000,000	2,381,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	**5,752,072,000**	**5,752,072,000**	**5,752,072,000**	**12,111,342,000**	**12,111,342,000**	**12,111,342,000**
- Ngân hàng VP Bank	0	0	0	2,302,270,000	2,302,270,000	2,302,270,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	5,752,072,000	5,752,072,000	5,752,072,000	9,809,072,000	9,809,072,000	9,809,072,000
Cộng	**251,873,483,661**	**251,873,483,661**	**416,868,486,415**	**439,217,877,617**	**274,222,874,863**	**274,222,874,863**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	1,014,500,000	2,081,200,000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lăng Cô	0	0
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	0	6,690,302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	0	772,914,538
Kỹ quỹ của Cty XD Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	0	150,000,000
Cộng	1,014,500,000	3,010,804,840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	33,110,988,000	33,110,988,000	0	5,752,072,000	38,863,060,000	38,863,060,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	0	0	96,491,780	633,194,240	536,702,460	536,702,460
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	135,000,000	135,000,000	0	180,000,000	315,000,000	315,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	770,010,012	770,010,012	0	240,002,992	1,010,013,004	1,010,013,004
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	2,472,500,000	2,472,500,000	0	1,072,500,000	3,545,000,000	3,545,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	2,300,500,000	2,300,500,000	0	2,259,250,000	4,559,750,000	4,559,750,000
- Ngân hàng TMCP Vietbank	2,901,847,000	2,901,847,000	0	92,858,000	2,994,705,000	2,994,705,000
Cộng	**41,690,845,012**	**41,690,845,012**	**96,491,780**	**10,229,877,232**	**51,824,230,464**	**51,824,230,464**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Cổ đông	31/12/2018	
	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%
Cổ đông có tỷ lệ sở hữu 5% trở lên	**91,217,620,000**	**59.01%**
1 Chu Quang Vũ	13,500,000,000	8.73%
2 Nguyễn Thanh Huyền	11,946,590,000	7.73%
3 Tạ Hữu Diễn	29,271,030,000	18.94%
4 Đậu Hoàng Việt	13,500,000,000	8.73%
5 CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	23,000,000,000	14.88%
Các cổ đông khác	**63,356,210,000**	**40.99%**
Cộng	**154,573,830,000**	**100.00%**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*154,573,830,000*	*154,573,830,000*
+ *Vốn góp cuối năm*	*154,573,830,000*	*154,573,830,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,375,256,759	7,402,717,990

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2018 CP	Tại ngày 31/12/2017 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	*15,457,383*	*15,457,383*
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

21.4 CÁC QUỸ

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137,815,964,647	137,775,057,244
Cộng	**137,815,964,647**	**137,775,057,244**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn của cổ đông không kiểm soát	LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2017	**154,573,830,000**	**25,766,666,079**	**1,296,421,018**	**135,946,055,268**	**25,789,069,364**	**102,800,074,564**	**2,649,740,443**	**448,821,856,736**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(14,113,845,531)	-	(4,423,567,493)	(18,537,413,024)
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1,870,506,014	(1,870,506,014)	-	-	-
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	2,649,740,443	-	(2,649,740,443)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4,465,164,302)	-	-	(4,465,164,302)
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	(199,609,673)	-	-	(199,609,673)
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(41,504,038)	-	41,504,038	-	-
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(21,903,529,817)	-	-	(21,903,529,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	(251,237,954)	-	-	(251,237,954)
Số dư 31/12/2017	**154,573,830,000**	**25,766,666,079**	**1,296,421,018**	**137,775,057,244**	**(14,365,083,484)**	**102,841,578,602**	**(4,423,567,493)**	**403,464,901,966**
Số dư 01/01/2018	**154,573,830,000**	**25,766,666,079**	**1,296,421,018**	**137,775,057,244**	**(14,365,083,484)**	**102,841,578,602**	**(4,423,567,493)**	**403,464,901,966**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	(57,159,792,736)	-	(22,316,642,783)	(79,476,435,519)
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	40,907,402	(782,972,104)	18,750,469	-	(723,314,233)
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	(1,110,430,000)	-	(1,110,430,000)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(473,508,508)	(267,461,983)	-	(740,970,491)
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(1,949,137,196)	-	-	(1,949,137,196)
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-			-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-		-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển Quỹ ĐTPT từ Cty TNHH về Tổng công ty	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	**154,573,830,000**	**25,766,666,079**	**1,296,421,018**	**137,815,964,646**	**(74,730,494,029)**	**101,482,437,088**	**(26,740,210,276)**	**319,464,614,527**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**450,374,456,454**	**563,237,830,919**
+ Hoạt động xây lắp	298,705,730,085	408,672,145,404
+ Cho thuê văn phòng	7,749,797,482	5,138,370,908
+ Cung cấp dịch vụ	27,309,582,549	12,666,867,140
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	1,444,144,045	8,885,646,556
+ Bán hàng hóa	46,309,537,926	44,739,904,869
+ Bán vật tư các loại	12,025,117,258	31,315,545,263
+ Sản xuất công nghiệp	56,613,085,009	51,732,918,052
+ Hoạt động khác	217,462,100	86,432,727
Các khoản giảm trừ doanh thu	**19,501,711**	-
+ Thuế TTĐB	19,501,711	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**450,354,954,743**	**563,237,830,919**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Hoạt động xây lắp	314,171,834,149	345,480,324,267
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1,662,176,178	307,517,607
Cung cấp dịch vụ	1,164,933,215	8,446,236,517
Ủy thác nhập khẩu	945,778,783	7,329,438,261
Doanh thu nhập khẩu hàng hóa	34,234,246,432	
Bán hàng hóa	46,811,482,732	41,714,561,149
Bán vật tư các loại	18,195,025,822	32,231,642,870
Sản xuất công nghiệp	23,312,177,640	44,598,112,343
Hoạt động khác	217,230,834	18,742,600
Cộng	**440,714,885,785**	**480,126,575,614**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308,410,715	461,319,943
Cổ tức, lợi nhuận được chia	875,000,000	3,403,559,255
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	1,750,000,000	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	192
Lãi liên doanh được chia	8,187,251,078	
Cộng	11,120,661,793	3,864,879,390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Lãi tiền vay	29,914,869,804	24,720,863,461
Lãi tiền vay CBCNV	346,325,000	
Lãi mua hàng hàng trả chậm	114,464,494	
Lỗ chênh lệch ngoại tệ	-	86,457,603
Cộng	**30,375,659,298**	**24,807,321,064**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	470,898,688	698,118,060
Chi phí vật liệu bao bì	95,970,364	94,563,514
Chi phí công cụ dụng cụ	25,980,272	3,945,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165,417,857	210,032,866
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	1,576,751,014	1,009,064,625
Chi phí khác bằng tiền	170,373,856	469,122,562
Cộng	**2,505,392,051**	**2,484,846,627**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27,887,794,345	30,932,603,965
Chi phí vật liệu quản lý	1,396,620,832	1,993,719,154
Chi phí đồ dùng văn phòng	388,849,688	569,994,492
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	9,812,692,375	11,682,138,771
Thuế và các khoản lệ phí	2,388,845,379	4,073,090,973
Chi phí dự phòng khó đòi	1,728,486,818	(710,347,798)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,514,293,317	13,160,081,135
Chi phí khác bằng tiền	8,934,308,110	10,914,368,344
Cộng	**68,051,890,864**	**72,615,649,036**

7. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	882,809,043	130,584,849
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	145,000,000	299,920,730
Thu nhập khác	2,752,120,051	1,522,385,757
Cộng	3,779,929,094	1,952,891,336

8. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	638,455,899	67,231,311
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	1,520,371,514	2,664,913,926
Các khoản chi khác	319,787,500	619,788,879
Cộng	**2,478,614,913**	**3,351,934,116**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(57,159,792,736)	(18,537,413,024)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	4,423,567,493
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		*(4,423,567,493)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(57,159,792,736)	(14,113,845,531)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(3,698)**	**(913)**

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(79,476,435,519)	(18,537,413,024)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	22,316,642,783	4,423,567,493
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*22,316,642,783*	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		*(4,423,567,493)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	(57,159,792,736)	(14,113,845,531)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**(3,698)**	**(913)**

13. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Tại ngày 31/12/2018 Năm nay	Tại ngày 31/12/2017 Năm trước
Số Cổ phiếu đầu năm (1)	15,457,383	15,457,383
Số Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (2)		
Số ngày lưu hành trong kỳ (3)	365	365
Số ngày trong kỳ (4)	365	365
Số CP lưu hành bình quân trong năm (1+2)x3/4	**15,457,383**	**15,457,383**

14. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	461.277.933	521.522.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTĐS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,642,904,451	25,635,864,265	43,866,253,453	66,811,516,360	36,476,025,481	50,996,097,907	27,512,641,977	62,198,998,496	100,184,375,846	26,490,437,883	63,278,478,735	59,426,158,172	666,519,753,026	215,934,087,481	450,585,665,545
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	230,710,802	0	0	0	0	0	0	0	230,710,802		230,710,802
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	103,642,904,451	25,635,864,265	43,866,253,453	66,811,516,360	36,245,314,679	50,996,097,907	27,512,641,977	62,198,998,496	100,184,375,846	26,490,437,883	63,278,478,735	59,426,158,172	666,289,042,224	215,934,087,481	450,354,954,743
4	Gia vốn hàng bán	65,710,585,864	32,630,329,522	42,400,096,885	64,288,539,843	34,482,989,366	62,144,786,113	27,369,207,285	63,862,513,313	125,828,371,853	28,894,357,816	56,045,165,444	52,795,833,869	656,452,777,173	215,737,891,388	440,714,885,785
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	37,932,318,587	-6,994,465,257	1,466,156,568	2,522,976,517	1,762,325,313	-11,148,688,206	143,434,692	-1,663,514,817	-25,643,996,007	-2,403,919,933	7,233,313,291	6,630,324,303	9,836,265,051	196,196,093	9,640,068,958
6	Doanh thu hoạt động tài chính	17,188,238,177	8,734,462	1,450,973	3,876,323	122,429,676	3,141,158	405,764	5,514,462	14,945,536	3,182,143	27,529,639	108,591,624	17,488,039,937	6,367,378,144	11,120,661,793
7	Chi phí tài chính	23,721,537,021	162,722,842	651,433,205	1,127,625,151	3,376,841	665,882,649	561,976,272	1,178,645,273	1,602,719,889	58,412,032	288,637,932	352,690,191	30,375,659,298	0	30,375,659,298
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,505,392,051	2,505,392,051	0	2,505,392,051
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,837,416,584	2,551,179,877	4,335,529,189	4,039,327,083	1,942,394,256	4,016,130,404	1,221,209,318	2,704,902,381	3,794,120,482	2,439,786,338	4,716,310,250	4,468,554,702	68,066,860,864	16,970,000	68,049,890,864
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	-438,396,841	-9,699,633,514	-3,519,354,853	-2,640,099,394	-61,016,108	-15,827,560,101	-1,639,345,134	-5,541,548,009	-31,025,890,842	-4,898,936,160	2,255,894,748	-587,721,017	-73,623,607,225	6,546,604,237	-80,170,211,462
11	Thu nhập khác	2,494,702,887	0	6,000,000	191,589,374	634,818,182	0	0	132,145,664	0	220,276,869	41,818,181	58,577,937	3,779,929,094	0	3,779,929,094
12	Chi phí khác	157,580,227	145,293,092	114,502,146	227,765,712	511,922,260	133,230,736	425,822,890	233,379,896	351,994,264	177,123,690	0	0	2,478,614,913	0	2,478,614,913
13	Lợi nhuận khác 40=(31-32)	2,337,122,660	-145,293,092	-108,502,146	-36,176,338	122,895,922	-133,230,736	-425,822,890	-101,234,232	-351,994,264	43,153,179	41,818,181	58,577,937	1,301,314,181	0	1,301,314,181
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)	1,898,725,819	-9,844,926,606	-3,627,856,999	-2,676,275,732	61,879,814	-15,960,790,837	-2,065,168,024	-5,642,782,241	-31,377,885,106	-4,855,782,981	2,297,712,929	-529,143,080	-72,322,293,044	6,546,604,237	-78,868,897,281
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	48,414,374	12,574,417	0	0	0	120,988,380	0	459,542,585	0	641,519,756	0	641,519,756
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35,981,518	-35,981,518
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=50-(51+52)	1,898,725,819	-9,844,926,606	-3,627,856,999	-2,724,690,106	49,305,397	-15,960,790,837	-2,065,168,024	-5,642,782,241	-31,498,873,486	-4,855,782,981	1,838,170,344	-529,143,080	-72,963,812,800	6,510,622,719	-79,474,435,519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	461.277.933	521.522.028

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty lập ngày 30/01/2018.

Võ Văn Phúc	**Lê Đình Sơn**	**Trương Thị Thanh Hương**
Tổng Giám đốc	**Trưởng phòng TCKT**	**Người lập**

Hà Nội, , ngày 30 tháng 01 năm 2019